

THỬ ĐỀ XUẤT MỘT GIẢ THUYẾT VỀ DANH XƯNG MÂN QUANG¹

Nguyễn Hoàng Thân

Đà Nẵng vẫn còn lưu giữ những cái tên làng cổ từ thuở thành lập làng cho đến tận ngày nay. Có nhiều tên làng tương đối dễ lý giải về mặt ngữ nghĩa và thời gian ra đời, nhưng cũng có một số tên làng rất khó cắt nghĩa và khó xác định thời gian hình thành. Trong số đó có tên làng Mân Quang.

Tìm hiểu một địa danh cần phải lý giải 2 vấn đề: ý nghĩa và thời gian (bao hàm chủ thể khởi danh, diện cách địa lý) của nó.

1. Ý nghĩa danh xưng Mân Quang

Hiện nay có nhiều cách giải thích về ý nghĩa của hai chữ “Mân Quang”. Chúng tôi tạm gọi các cách giải thích đã có là những giả thuyết. Trước hết, chúng tôi lược quan những giả thuyết về ý nghĩa danh xưng Mân Quang của các nhà nghiên cứu. Tất cả mọi người đều thừa nhận danh xưng “Mân Quang” là một từ Hán Việt, cho nên không có yếu tố Chăm lưu tích trong danh xưng này (?).

1.1. Giả thuyết thứ 1

Có nhà nghiên cứu cho rằng “Quang” là sáng. Cho nên “Mân” phải là một thứ gì đó có nghĩa phù hợp, hô ứng với từ “Quang”. Từ đó suy ra “Mân” là một loại ngọc. Có lẽ giả thuyết này do chịu ảnh hưởng bởi truyền thuyết về Tiên Sa và Bàn Cờ Tiên hoặc từ kinh sách: “**quân tử quý ngọc nhi tiện mân** 君子貴玉而賤玟 - người quân tử quý đá ngọc mà khinh đá mân, ý nói hiềm vì nó lẫn lộn với ngọc vậy.” (*Kinh Lễ*).

1.2. Giả thuyết thứ 2

Nhà nghiên cứu khác cho rằng “Mân” có nghĩa là đá, “Quan” là cửa ải, “Mân Quan” là cửa ải có nhiều đá. Có lẽ giả thuyết này suy luận từ những gành đá, bãi đá, hòn đá tảng ở vùng bắc Sơn Trà chăng?

1.2. Giả thuyết thứ 3

Một số cụ già địa phương cho rằng vì hình thể bán đảo Sơn Trà nó giống như một công thành, nên lấy tên gọi theo chữ Hán là “Mân” có bộ “môn”. Tương tự như vậy sẽ có chữ “Quan” (cửa, cửa ải). Ở đây các cụ đồng nhất chữ “Mân” và chữ “Quan” có bộ “môn” đều chỉ về cửa hoặc công thành.

Phân tích giả thuyết

Ở giả thuyết thứ nhất, các tác giả đã không rõ chữ “Quang” là do ghi sai từ chữ “Quan”. Tên gọi đúng của nó là “Quan”. Như vậy, tìm một nét nghĩa để phù hợp với “Quang” (sáng) là sự lý giải chưa chính xác. Cố nhiên, “Mân Quang” không thể diễn tả, biểu thị được nét nghĩa của “Mân Quan”.

Ở giả thuyết thứ hai, như chúng ta biết, khi đặt tên một địa danh cần phải tuân thủ theo những nguyên tắc của nó. Từ “Mân Quan” với cách giải thích như trên không tương ứng với thực tại của vùng đất nơi ấy (Thọ Quang - Sơn Trà), càng không phù hợp với Mân Quang (Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn). Đặc điểm địa lý nổi bật của vùng Mân Quang (hiện tại) không phải là đá.

Ở giả thuyết thứ ba, giả sử chúng ta tạm chấp nhận địa hình vùng Mân Quang bây giờ có hình dáng giống cái “cổng”, cần đặt tên chữ Hán có bộ “môn”, thế nhưng, tại sao người ta không chọn những chữ đơn giản lại có ý nghĩa, ví dụ như “thuyền門” (có bộ “môn” là hai quả núi, bộ “nhất” là mặt nước giữa hai quả núi đó) hoặc chữ “nhàn閑” (bộ “môn” là hai quả núi, bộ “nguyệt” là trăng chiếu rọi lọt giữa hai quả núi này), mà lại chọn chữ tương đối “lạ tai” và khó hiểu là “Mân”?

Đồng thời, cả ba cách giải thích trên chỉ thích hợp khi đặt tên cho toàn bộ bán đảo Sơn Trà, vì nó mang tính phổ quát hơn cả (1).

Như vậy, cả ba giả thuyết trên về danh xưng Mân Quang thật sự còn có nhiều chỗ chưa chắc chắn. Chúng ta cần phải tìm và thử đưa một giả thuyết mang tính thuyết phục hơn.

1.4. Giả thuyết thứ 4

Như chúng ta đã biết, vùng đất Sơn Trà ngày xưa thuộc địa bàn của Chăm-pa, cho nên chúng tôi thử đưa ra giả thuyết, từ “Mân” là biến âm của “Man” hoặc “Mang”/“Mãng”.

Thứ nhất về từ “Man”. “Man” có nghĩa là Mọi, là tên gọi của người Việt (ở miền Trung) xưa chỉ người dân tộc (Chăm Rê, Hrê - ở vùng Nam Trung Bộ). Như vậy, “Mân Quan” ở đây có nghĩa là cửa ải của người Chăm Rê, Hrê.

Thứ hai về từ “Mang”. Mỗi quan hệ giữa /ân/ và /ang/ chúng ta có thể thấy: lân -> lán (giềng), tăn -> cẳng, thân -> (trời) sáng, măn -> sáng (suốt), v.v.. “Mang” theo ngữ hệ Nam Đảo (Chăm, Jrai...) có nghĩa là “cửa” (dùng chỉ cho cửa sông, vịnh; hoặc khe ở giữa hai dãy/ngọn núi). Ở đây, chúng ta thấy có hiện tượng 2 tự vị (từ tố) “Mang/Mân” và “Quan” trong một từ “Mân Quan” đều chỉ một nét nghĩa. Như vậy về mặt cấu tạo từ có vấn đề chăng? Xin thưa là không. Hiện tượng này trong tiếng Việt có nhiều: sự việc (sự = việc), làm lụng (làm = lụng), chợ búa (búa = chợ), đất đai (đai = đất), hồ Lắc (lắc = hồ)... Như vậy nghĩa của từ “Mang/Mân Quan” đã rõ.

Nhưng cả hai trường hợp này đều rơi vào giống với (1) ở trên. Vì vậy giả thuyết này cũng chưa có sức thuyết phục.

1.5. Giả thuyết thứ 5

Từ 4 giả thuyết trên, buộc chúng tôi phải tìm vào thư tịch gốc, di văn Hán Nôm ở Mân Quang để xác định ngữ nghĩa từ “Mân Quan” này. Chúng tôi nhận thấy các thư tịch

và di văn Hán Nôm (gia phả; địa bạ; hoành phi câu đối đình, miếu, nhà thờ tộc; mộ tiền hiền) ở đây (Mân Quang - Thọ Quang và Mân Quang - Hòa Quý) đều viết chữ “Mân” với chữ Hán là “閩”. Tra vào các thư tịch khác, chúng tôi chỉ thấy hai địa danh có chữ Hán “閩” là “Mân Trung (Thanh Hóa) và “Mân Khuê” (Quảng Nam, nay thuộc đất Đà Nẵng).

“Mân” ở đây có nghĩa là “Mân Việt” (閩越/粵), chỉ bộ tộc/người ở vùng Hoa Nam (cụ thể là Phúc Kiến) Trung Quốc. Như vậy địa danh Mân Quang có lẽ có yếu tố Hoa.

“Mân Quan” sẽ có hai cách cấu tạo. Cách 1: “Mân” và “Quan” là quan hệ đồng cấp (đẳng lập), mỗi từ tố giữ một ý nghĩa, gộp cả hai nghĩa của hai từ tố để chỉ vùng “Mân” và vùng “Quan” đều thuộc đất Trung Quốc. Cách 2: “Mân” và “Quan” được cấu tạo theo phương thức chính phụ, “Quan” là chính, “Mân” là phụ”. Ở cách 1, hai vùng đất này quá xa nhau trong cùng một thời điểm, nên không/khó có thể xảy ra được (mặc dù có thể có sự chuyển di trong cách định danh). Chỉ còn lại cách 2. Như vậy, “Mân Quan” có thể hiểu là “cửa (cửa ải) có bộ tộc/người Mân sinh sống”. Liệu cách giải thích như vậy có thỏa đáng chăng? Cơ sở nào để chứng minh?

2. Danh xưng Mân Quang theo thời gian

2.1. Các giả thuyết về thời gian ra đời tên gọi Mân Quang

2.1.1. Tên Mân Quang xuất hiện sớm nhất mà một giả thuyết công bố là vào năm 1485. Theo giả thuyết này, tiền thân của Mân Quang là Vĩnh Yên¹.

2.1.2. Tên gọi Mân Quang xuất hiện sớm nhất trong thư tịch Hán Nôm Việt Nam là *Phủ biên tạp lục* (in 1776) của Lê Quý Đôn. Xã Mân Quan thuộc tổng Hà Khúc, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn thời chúa Nguyễn (từ 1775 trở về trước, nhưng sau 1553 - NHT nhân mạnh).

Ở giả thuyết 2.1.1, tác giả không nêu rõ là dựa vào nguồn tài liệu nào để khẳng định thời gian hình thành tên gọi Vĩnh Yên vào năm 1471 và Mân Quang vào năm 1485. Nhưng theo thiện ý của chúng tôi, hai địa danh này không thể xuất hiện vào lúc đó được. Lý do:

- ① Danh xưng Mân Quan không có trong *Ô châu cận lục* (1553), chỉ có trong *Phủ biên tạp lục* (1776).
- ② “Trong thời gian này (1306 - 1471) Đà Nẵng là vùng đất biên viễn nên thường xảy ra các trận quấy rối giữa Đại Việt và Chăm-pa (...) Từ năm 1471 đến năm 1558, Đà Nẵng tuy không còn là chiến trường nữa nhưng trải qua giai đoạn xung đột Lê - Mạc cũng chưa được khai phá bao nhiêu (...) trong khi đó làng Hóa Khuê, Cẩm Lệ còn khá hoang sơ: “cắm cọc gỗ để giữ ngựa”. Hình ảnh đó cùng với 2 làng xa bờ sông Thạc Gián, Liên Trì tạo nên diện mạo heo hút của Đà Nẵng trước thế kỷ XVII” (*Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, tr.84-85)
- ③ “Để có nhân lực, họ Nguyễn khuyến khích dân từ các nơi khác đến định cư ở đây (tức phủ Điện Bàn - NHT chú). Người mới đến không phải trả thuế trong ba năm đầu định cư. Đất do chính họ khẩn được sẽ là của riêng họ. Do đó, tới năm 1669, chính sách thuế còn sơ sài.” (*Xứ Đàng Trong*, tr.32)

- ④ “Trong hai thế kỷ XVII, XVIII khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận - Quảng, sự tụ cư ngày càng đông đảo hình thành các làng mới của Đà Nẵng: Hải Châu, Mân Quang, Nam An thuộc tổng Trà Khúc (chính xác phải là Hà Khúc - NHT chú); Hóa Khuê Đông, Hóa Khuê Tây, Mỹ Thị thuộc tổng Lỗ Giản, huyện Hòa Vang” (*Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, tr.85)
- ⑤ “Đến khoảng giữa thế kỷ XVII (tức năm 1648, hai ông Trương Công Bặc ở làng Trung Sơn (nay thuộc xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang xuống), cùng với ông Nguyễn Hữu Chừ ở làng Cẩm Sa, nay thuộc xã Cẩm Nam, huyện Điện Bàn ra khai cư, lập nghiệp dựng nên làng Nam An” (*Lịch sử đấu tranh cách mạng và xây dựng phường Thọ Quang (1930 - 2005)*, tr. 19¹). Trong khi đó hai làng Nam An và Mân Quang theo các thư tịch là ra đời cùng thời gian.
- ⑥ 6 tộc tiền hiền Lê, Trần, Nguyễn, Thái, Võ, Đinh của làng Mân Quang tính đến nay cũng chỉ mới 16 đời (khoảng 400 năm).
- ⑦ “Mân Quang lúc đó (tức 1945 - NHT chú) có khoảng 400 người, Nam Thọ khoảng 100 người.” (*Lịch sử Đảng bộ Thọ Quang*, tr.10). Vậy thì thời Lê Thánh Tông sẽ có bao nhiêu người?
- ⑧ Có một số nhà nghiên cứu cho rằng Sơn Trà hồi thế kỷ XV là một đảo, bốn bề giáp biển (*Tập tài liệu văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn quận Sơn Trà*)

Như vậy, thời gian xuất hiện tên gọi Mân Quang theo giả thuyết 2.1.2 là đáng tin cậy. Lý do: Ngoài ①, ②, ③, ④, ⑤, ⑥, ⑦ của 2.1.2. nêu trên, chúng tôi còn có thể nêu thêm một số lý do trong phần chủ nhân danh xưng Mân Quang.

2.2. Chủ nhân danh xưng Mân Quang

Yếu tố Chăm trong danh xưng Đà Nẵng thì quá rõ, trong danh xưng Sơn Trà (Trà Sơn) thì còn phải xác minh thêm, nhưng yếu tố Chăm khó có thể có trong danh xưng Mân Quang, như phân tích ở 1.4. Như vậy, chủ nhân của danh xưng Mân Quang là người Việt hay người Hoa?

2.2.1. Giả thuyết chủ nhân người Việt

Theo nguyên tắc đặt địa danh, thường người ta phải căn cứ vào bản thân đối tượng, sự vật liên quan đến đối tượng hoặc chuyển di tên gọi địa danh (lấy một địa danh đã có hoặc lắp ghép (chọn) ngẫu nhiên theo ý chủ quan của chủ nhân). Trường hợp đối với chữ “Quan”, không có vấn đề gì, nhưng đối với chữ “Mân” rất phức tạp. Chữ “Mân” có bộ thủ là bộ “trùng 虫”¹, giữ nét nghĩa chính; bộ phận thanh bàng là “môn 門”. Chữ “Mân” có nghĩa là rắn (đặc biệt thường sống ở vùng nước mặn). Rắn cũng là một loại vật tổ (tô-tem) của Bách Việt. Khi nói về hệ sinh thái động vật ở vùng này, chưa thấy người ta nhắc đến rắn (biển). Cho nên, bản thân đối tượng của vùng đất này không được dùng để đặt tên. Như thế có nghĩa, danh xưng Mân Quang được hình thành từ phương thức chuyển di. Tra hết địa danh ở Việt Nam, chỉ có một địa danh Mân Trung ở Thanh Hóa viết chữ Hán là “閩”. Như vậy, chủ nhân của danh xưng Mân Quang có lẽ là người Việt ở Thanh Hóa. Rất tiếc các gia phả của 6 tộc tiền hiền đều không cho biết họ di cư đến đây từ vùng đất nào.

2.2.2. Giả thuyết chủ nhân người Hoa (hoặc người Việt gốc Hoa)

Như trên, rõ ràng danh xưng Mân Quang được khai sinh từ kiểu chuyển di. Theo chúng tôi, địa danh này được chuyển di từ Phúc Kiến. Lý do:

- ① Nhà thơ Cao Thích đời Đường làm bài thơ *Tổng Trịnh thị ngự trích Mân Trung*. Sau đó, nhà thơ Lưu Cơ đời Minh cũng có làm 1 bài thơ, hay một bài thơ chưa rõ xuất xứ¹, trong đó có nhắc đến Mân Quan và Mân Trung.
- ② Vùng Phúc Kiến có đúc tiền riêng, lưu thông nội vùng. Trên đồng tiền này có in hai chữ “Mân Quan”.



- ③ Ông tiền hiền khai canh họ Lê (húy Phước Lộc) có lẽ xuất xứ từ Phúc Kiến - Giang Tây.
- ④ Yếu tố văn hóa Hoa vẫn còn lưu dấu ở địa bàn Mân Quang và một số nơi khác trong quận Sơn Trà. Cụ thể ở trong đình làng Mân Quang có miếu thờ Quan Thánh.

Theo thiên ý, chúng tôi cho rằng danh xưng Mân Quang được chuyển di từ vùng Phúc Kiến Trung Quốc do người Hoa hoặc người Việt gốc Hoa mang sang đây, có thể bằng hai cách: (1) trực tiếp một mạch từ Trung Quốc đến Quảng Nam (xưa); (2) đi từ Trung Quốc sang nghỉ một nhịp ở miền Bắc rồi tiếp tục vào Quảng Nam (xưa).

* **Tồn nghi:** Cần phải tiếp tục nghiên cứu để xác định chủ nhân khởi danh Mân Quang là người Việt hay người Việt gốc Hoa ở Thanh Hóa (miền Bắc Việt Nam) hoặc người Hoa chính gốc vùng Phúc Kiến.

2.3. Diên cách Mân Quang

2.3.1. Thời chúa Nguyễn, xã Mân Quang thuộc tổng Hà Khúc, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn.

2.3.2. Thời Gia Long, xã Mân Quang thuộc tổng Thanh Quýt Trung, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn.

2.3.3. Thời Minh Mệnh, xã Mân Quang thuộc tổng Thanh Quýt Trung, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn.

2.3.4. Thời Thiệu Trị, xã Mân Quang thuộc tổng Thanh Quýt Trung, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn.

2.3.5. Thời Tự Đức: chưa tìm thấy tài liệu (nhưng chúng tôi nghĩ giống ở thời Thiệu Trị ở trên).

2.3.6. Thời Thành Thái: chưa tìm thấy tài liệu (nhưng chúng tôi nghĩ giống ở thời Bảo Đại ở dưới).

2.3.7. Thời Pháp thuộc - Bảo Đại, xã (Vĩnh Yên) Mân Quang thuộc tổng Đà Nẵng nhượng địa.

2.3.8. Thời Mỹ - ngụy (Ngô Đình Diệm), xã Mân Quang thuộc Đông Giang quận.

2.3.9. Từ năm 1997 đến nay, (làng) Mân Quang thuộc phường Thọ Quang quận Sơn Trà.

Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, 6 tộc tiền hiền Lê, Trần, Nguyễn, Thái, Võ, Đinh vào vùng đất Mân Quang (Thọ Quang ngày nay) trước, rồi sau đó cùng rủ nhau vào vùng đất Mân Quang (Hòa Quý ngày nay). Luận điểm này theo chúng tôi có vấn đề, chứa nhiều mờ ám rối rắm, chưa đủ sức tin cậy. Chúng tôi lại cho rằng vùng đất Mân Quang (Hòa Quý) có trước, Mân Quang (Thọ Quang) có sau. Điều này phù hợp với lịch sử phát triển phố cảng ở Hội An, Đà Nẵng và quá trình di dân người Việt ở Đà Nẵng (ngày xưa) (theo hướng Nam ra Bắc, Tây sang Đông). Đặc biệt, nhóm người Hoa di cư từ vùng Hội An ra Đà Nẵng sau những biến cố.

Kết luận: Chúng tôi cho rằng danh xưng Mân Quang có yếu tố Hoa, do người Hoa hoặc người Việt gốc Hoa chuyển di vào vùng (Mân Quang) Hòa Quý từ giữa thế kỷ XVII. Mân Quan có nghĩa là nơi ở (cửa ải) có người Mân.

